

UBND TỈNH LÀO CAI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/07/2019 ĐẾN NGÀY 30/09/2019)

DOANH NGHIỆP BÁO CÁO : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
ĐỊA CHỈ: 037 ĐƯỜNG NGUYỄN HUỆ - PHƯỜNG LÀO CAI - TP LÀO CAI
ĐT: 0214 3832166 FAX: 0214 3830224

- BÁO CÁO GỒM:**
1. Bảng cân đối kế toán
 2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Lào Cai, tháng 09 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2019

LÀO CAI, THÁNG 10 NĂM 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06 - 07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty quý III năm 2019 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp thoát nước tỉnh Lào Cai là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh Lào Cai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300102876 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 01/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 29/12/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 29/12/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là **177.176.650.000 đồng** (*Một trăm bảy mươi bảy tỷ, một trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng*). Người đại diện theo pháp luật là ông Ngô Thanh Phương chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty. Tổng số cổ phần của Công ty là 17.717.665 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 30/09/2019 như sau:

STT	Tên cổ đông góp vốn	Số cổ phần	Số tiền tương ứng (VND)	Tỷ lệ / Vốn điều lệ
1	Vốn góp của nhà nước (UBND tỉnh Lào Cai)	16.316.965	163.169.650.000	92,09%
2	Vốn góp của các cổ đông (333 cổ đông)	1.400.700	14.007.000.000	7,91%
	Tổng cộng	17.717.665	177.176.650.000	100%

Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/1 cổ phần

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát điều hành Công ty quý III năm 2019 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Thanh Phương	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Quảng	Ủy viên
Ông Phạm Phương Thanh	Ủy viên
Ông Lê Văn Mật	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hằng	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Hồng Quảng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phương Thanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Văn Mật	Phó Tổng giám đốc
Bà Phạm Thị Hằng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Kế toán trưởng

(tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

đính kèm Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/09/2019 đến
ngày 30/09/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**Ban kiểm soát**

Bà Lê Thị Hồng Vân

Trưởng ban

Ông Lê Hữu Bằng

Thành viên

Bà Võ Thị Thu Hà

Thành viên

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI**Ngô Thanh Phương****Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Lào Cai, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Phạm Hồng Quảng**Tổng Giám đốc**

Lào Cai, ngày 18 tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2019

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92.961.079.033	64.743.637.146
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	72.937.096.545	47.418.353.340
1 Tiền	111		50.743.252.437	25.981.538.842
2 Các khoản tương đương tiền	112		22.193.844.108	21.436.814.498
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.083.554.311	13.802.971.466
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	12.192.682.186	13.201.023.471
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	2.380.881.555	504.774.450
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	509.990.570	97.173.545
IV Hàng tồn kho	140	V.6.	4.902.698.351	3.468.997.305
1 Hàng tồn kho	141		4.902.698.351	3.468.997.305
V Tài sản ngắn hạn khác	150		37.729.826	53.315.035
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152			53.315.035
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.	37.729.826	
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		249.536.887.688	273.939.533.371
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		244.315.264.765	264.486.322.173
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	244.277.442.640	264.433.082.778
- Nguyên giá	222		522.364.482.802	512.980.386.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(278.087.040.162)	(248.547.303.478)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	37.822.125	53.239.395
- Nguyên giá	228		107.000.000	107.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(69.177.875)	(53.760.605)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	4.045.670.626	7.865.184.371
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.045.670.626	7.865.184.371
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	495.649.903	586.217.832
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		792.260.000	792.260.000
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(296.610.097)	(206.042.168)
VI Tài sản dài hạn khác	260		680.302.394	1.001.808.995
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	680.302.394	1.001.808.995
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		342.497.966.721	338.683.170.517

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019

đến ngày 30/09/2019

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2019

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2019	01/01/2019
C NỢ PHẢI TRẢ	300		134.563.015.513	145.933.915.749
I Nợ ngắn hạn	310		22.036.709.214	33.500.047.135
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	5.168.116.480	5.457.412.756
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.		
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	2.218.954.386	1.278.745.613
4 Phải trả người lao động	314			452.057.800
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.	1.399.733.455	
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		31.363.636	
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	7.679.780.813	9.386.467.653
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	5.179.254.105	16.234.817.974
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		359.506.339	690.545.339
II Nợ dài hạn	330		112.526.306.299	112.433.868.614
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	112.526.306.299	112.433.868.614
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		207.934.951.208	192.749.254.768
I Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	207.934.951.208	192.749.254.768
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		177.176.650.000	177.176.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		177.176.650.000	177.176.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		1.260.652.152	1.260.652.152
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.497.649.056	14.311.952.616
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.311.952.616	551.585.816
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.185.696.440	13.760.366.800
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	431			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		342.497.966.721	338.683.170.517

Lào Cai, ngày 18 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Huy

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Quảng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	39.640.773.076	39.504.367.080	112.156.344.972
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	110.021.782.719
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		39.640.773.076	39.504.367.080	112.156.344.972
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	25.724.959.899	28.785.036.037	79.138.316.093
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.915.813.177	10.719.331.043	33.614.857.723
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	277.732.213	243.863.025	928.396.761
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	1.772.420.920	2.174.775.111	5.970.476.904
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.778.180.037	2.155.484.132	5.787.471.290
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7	480.275.999	385.844.300	1.468.889.199
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	3.484.179.750	3.537.135.322	10.352.316.826
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		8.456.668.721	4.865.439.335	16.751.571.555
11 Thu nhập khác	31	VI.5	58.636.364	160.178.182	175.909.094
12 Chi phí khác	32	VI.6	11.000.000	12.160.635	35.929.213
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		47.636.364	148.017.547	139.979.881
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.504.305.085	5.013.456.882	16.891.551.436
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	855.936.125	509.005.884	1.705.854.996
					1.388.122.627

16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
(60=50-51-52)

52 7.648.368.960 4.504.450.998 15.185.696.440 12.302.755.267

Lào Cai, ngày 18 tháng 10 năm 2019
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

M.S.D.N.530010708
CÔNG TY
CẤP NƯỚC
TỈNH
LÀO CAI
Giám đốc

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Huy



Phạm Hồng Quảng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Kỳ này	đến cuối quý này Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.891.551.436	13.690.877.894
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		29.555.153.954	29.440.100.845
- Các khoản dự phòng	03		90.567.929	81.503.714
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		77.031.403	(116.162.095)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(928.396.761)	(737.684.726)
- Chi phí lãi vay	06		5.879.908.975	5.992.022.159
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		51.565.816.936	48.350.657.791
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.073.106.772)	6.409.802.610
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.433.701.046)	(1.625.554.640)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.372.172.276	(6.216.870.827)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		321.506.601	(752.929.264)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.456.295.007)	(5.992.022.159)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.050.000.000)	(830.675.561)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(331.039.000)	(1.582.210.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.915.353.988	37.760.197.950
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.269.443.675)	(20.411.987.532)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		928.396.761	737.684.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.341.046.914)	(19.674.302.806)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		-	14.328.394.100
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.055.563.869)	(10.873.994.607)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(8.151.526.523)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.055.563.869)	(4.697.127.030)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		25.518.743.205	13.388.768.114
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47.418.353.340	41.598.458.516
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	72.937.096.545	54.987.226.630

Lào Cai, ngày 18 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Quốc Huy



Phạm Hồng Quảng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý III năm 2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp thoát nước tỉnh Lào Cai là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh Lào Cai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300102876 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 01/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 29/12/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 29/12/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là 177.176.650.000 đồng (Một trăm bảy mươi bảy tỷ, một trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý và kinh doanh nước.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước; Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, san lấp mặt bằng, làm đường giao thông, trong mặt bằng xây dựng;
- Mua bán vật tư thiết bị chuyên ngành xây dựng, cấp thoát nước;
- Kinh doanh, nhập khẩu hóa chất
- Nhập khẩu vật tư máy và thiết bị, phương tiện vận tải, vật tư thiết bị điện tử
- Sản xuất nước lọc tinh khiết đóng chai, bình
- Tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế công trình cấp thoát nước
- Quản lý dự án, giám sát thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật
- Kiểm nghiệm chất lượng nước, dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước lạnh đường kính đến D25

Trụ sở Công ty tại: Số 037 đường Nguyễn Huệ, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại sàn Upcom Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán LWS được lưu ký tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý III năm 2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai có trụ sở chính tại số 001, đường Kim Thành, phường Kim Tân, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước, các công trình giao thông như cầu, cống, đường. Tại ngày 30/09/2019, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 24,99%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Cấp nước số 1 TP Lào Cai	Số 037 đường Nguyễn Huệ, P.Lào Cai, TP.Lào Cai
2	Chi nhánh Cấp nước số 2 TP Lào Cai	Số 358 Đ.Hoàng Quốc Việt, P.Bắc Lệnh, TP.Lào Cai
3	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Thắng	Số 203 đường 4E, Thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng,
4	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Yên	Số 75 đường Ngô Quyền, Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên, Lào Cai
5	Chi nhánh Cấp nước Huyện SaPa	Tổ 11 đường Thác Bạc, Thị trấn Sa Pa, Huyện Sa Pa
6	Chi nhánh Cấp nước Huyện Mường Khương	Số 01 đường Giải Phóng 11/11, Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai
7	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bắc Hà	Khu dân cư số 2, Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà
8	Chi nhánh Cấp nước Huyện Si Ma Cai	Thôn phố cũ xã Si Ma Cai, Huyện Si Ma Cai, Lào Cai
9	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bát Xát	056 Đ. Hùng Vương, Thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát,
10	Chi nhánh Cấp nước Huyện Văn Bàn	Tổ 6, đường Điện Biên Phủ, Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.
11	CN Cấp nước khu Công nghiệp Tăng Loỏng	Tổ 4, Đ. 151, Thị trấn Tăng Loỏng, Huyện Bảo Thắng,
12	Trung tâm Đồng hồ nước	Đồi Nhạc Sơn, Phường Kim Tân, TP.Lào Cai

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho quý III năm 2019 kết thúc ngày 30/09/2019 lấy số liệu so sánh là báo cáo tài chính quý III năm 2018 từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý III năm 2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch vay phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch vay.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ được phân loại nợ phải trả là tỷ giá chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý III năm 2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên liệu chính, chi phí lao động trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/09/2019, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý III năm 2019**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 15
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08
- TSCĐ khác	06 - 25

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán Bravo

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí xây dựng Công trình nâng công suất NMN Mường Khương từ 1.500m³/ngđ lên 3.000m³/ngđ, Công trình mở rộng nâng cấp đô thị Thị trấn Bát Xát 1.000m³/ngđ lên 5.000m³/ngđ, Công trình nâng công suất NMN Cốc San từ 18.000m³/ngđ lên 24.000m³/ngđ được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý III năm 2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả với công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước sạch, vật tư ngành nước), doanh thu từ dịch vụ xây lắp hệ thống đường nước, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý III năm 2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.
- Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế của từng công trình tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với doanh thu kinh doanh nước, 10% đối với hoạt động khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý III năm 2019***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế của hoạt động kinh doanh nước sạch theo văn bản số 5310/TCT-CS ngày 16/11/2016 của Tổng cục thuế và công văn số 4043/CT-TTHT ngày 18/11/2016 của Cục thuế Lào Cai về việc trả lời chính sách thuế liên quan tới thuế suất thuế TNDN đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xây lắp và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Nhà nước.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí, lệ phí và các loại khác

Thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế TNCN, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương đầy đủ theo đúng quy định hiện hành tại Việt Nam.

Công ty được miễn tiền thuê đất được quy định tại điểm i điều 19 nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16/06/2014; Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2019	01/01/2019
Tiền	50.743.252.437	25.981.538.842
<i>Tiền mặt</i>	<i>1.964.682.000</i>	<i>570.957.900</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>48.778.570.437</i>	<i>25.410.580.942</i>
Tiền gửi VND	48.778.570.437	25.410.580.942
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai</i>	<i>23.775.246.045</i>	<i>13.455.214.994</i>
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai</i>	<i>2.635.793</i>	<i>2.633.180</i>
<i>Ngân hàng Agribank - CN Lào Cai</i>	<i>4.910.549.338</i>	<i>1.336.685.922</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào Cai</i>	<i>1.170.570.876</i>	<i>269.438.517</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai</i>	<i>5.240.612.798</i>	<i>4.046.680.864</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Pa</i>	<i>12.673.668.545</i>	<i>6.299.927.465</i>
<i>Ngân hàng Agribank - CN 2 Lào Cai</i>	<i>1.005.287.042</i>	
Các khoản tương đương tiền	22.193.844.108	21.436.814.498
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Pa (i)	22.193.844.108	21.436.814.498
Cộng	72.937.096.545	47.418.353.340

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2017/947949/HĐTĐ ngày 03/05/2017 với số tiền 10.000.000.000 đồng, kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 4,3%/năm và Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 03/2017/947949/HĐTĐ ngày 03/05/2017 với số tiền 10.000.000.000 đồng, kỳ hạn 03 tháng, lãi suất 4,8% năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sapa; hợp đồng tự quay vòng theo kỳ hạn mới tương ứng với kỳ hạn cũ khi đến thời gian đáo hạn và mức chi trả lãi suất theo quy định của BIDV Sa Pa.

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

Mẫu số B 09a -DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Quý III năm 2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên kết	792.260.000	296.610.097	495.649.903	206.042.168	586.217.832
Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai	792.260.000	296.610.097	495.649.903	206.042.168	586.217.832
Cộng	792.260.000	296.610.097	495.649.903	206.042.168	586.217.832

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng.

(**) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 số 5300217002 ngày 01 tháng 11 năm 2017 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lào Cai cấp với tổng số vốn điều lệ là 3.170.000.000 đồng thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai là 792.260.000 đồng tương đương 24,99% vốn điều lệ.

Tên Công ty liên kết

	Nơi thành lập hoặc đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai	Số 001, đường Kim Thành, Phường Kim Tân, TP. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	24,99%	24,99%	Xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước, các công trình giao thông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý III năm 2019**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền nước của các khách hàng thuộc CN Cấp nước KCN Tầng Loóng	3.260.559.318		5.254.049.556	-
Tiền nước của các khách hàng thuộc CN Cấp nước số 1 TP Lào Cai	3.393.180.724		3.421.801.263	
Ban QLDA Sở xây dựng Lào Cai	3.263.763.000		2.701.098.000	-
Ban QLDA Xây dựng thành phố Lào Cai	33.449.000		33.449.000	-
Công ty CP Bitexco	338.111.537		611.933.886	
Các đối tượng khác	1.903.618.607		1.178.691.766	-
Cộng	12.192.682.186		13.201.023.471	-

4. Trả trước cho người bán

30/09/2019

01/01/2019

	30/09/2019	01/01/2019
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần nước và môi trường Việt Nam	359.351.848	-
Công ty CP TVPT và chuyển giao công nghệ LEAD	53.760.000	53.760.000
CN phía bắc Tổng Công ty may Nhà Bè - Công ty cổ phần	340.203.864	
Công ty cổ phần Matra quốc tế	220.000.000	
Các đối tượng khác	1.407.565.843	451.014.450
Cộng	2.380.881.555	504.774.450

5. Phải thu khác

30/09/2019

01/01/2019

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng	337.493.945	-	37.173.545	-
UBND huyện Sa Pa	284.500.000	-	-	-
N. Xuân Hương -Trung tâm đồng hồ nước	52.993.945	-	37.173.545	-
Phải thu khác	172.496.625	-	60.000.000	-
Cộng	509.990.570	-	97.173.545	-

6. Hàng tồn kho

30/09/2019

01/01/2019

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.893.006.661	-	3.458.408.015	-
Chi phí SXKD dở dang	9.691.690	-	10.589.290	-
Cộng	4.902.698.351	-	3.468.997.305	-

CÔNG TY CP CÁP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019
đến ngày 30/09/2019

Mẫu số B 09a -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý III năm 2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
<i>Nguyên giá</i>							
Số dư ngày 01/01/2019	136.302.143.764	17.713.173.282	315.414.355.535	1.768.324.707	41.782.388.968	512.980.386.256	
Mua trong kỳ	8.330.451.754	472.381.000	532.363.792	48.900.000		9.384.096.546	
Đầu tư XD/CB hoàn thành							
Tặng khác (*)							
Chuyển sang BĐS đầu tư							
Thanh lý, nhượng bán							
Giảm khác (**)							
Số dư ngày 30/09/2019	144.632.595.518	18.185.554.282	315.946.719.327	1.817.224.707	41.782.388.968	522.364.482.802	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>							
Số dư ngày 01/01/2019	58.560.975.887	10.407.355.306	138.789.475.063	147.082.794	40.642.414.428	248.547.303.478	
Khấu hao trong kỳ	6.883.261.504	1.442.445.458	20.018.844.556	168.670.481	1.026.514.685	29.539.736.684	
Chuyển sang BĐS đầu tư							
Tặng khác (*)							
Thanh lý, nhượng bán							
Giảm khác (**)							
Số dư ngày 30/09/2019	65.444.237.391	11.849.800.764	158.808.319.619	315.753.275	41.668.929.113	278.087.040.162	
<i>Giá trị còn lại</i>							
Tại ngày 01/01/2019	77.741.167.877	7.305.817.976	176.624.880.472	1.621.241.913	1.139.974.540	264.433.082.778	
Tại ngày 30/09/2019	79.188.358.127	6.335.753.518	157.138.399.708	1.501.471.432	113.459.855	244.277.442.640	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý III năm 2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VND	
		Tổng cộng	
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2019	107.000.000	107.000.000	
Số dư ngày 30/09/2019	107.000.000	107.000.000	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2019	53.760.605	53.760.605	
Khấu hao trong năm	15.417.270	15.417.270	
Số dư ngày 30/09/2019	69.177.875	69.177.875	
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2019	53.239.395	53.239.395	
Tại ngày 30/09/2019	37.822.125	37.822.125	

9. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
CT nâng CS NMN Mường Khương từ 1.500m ³ /ngđ lên 3.000m ³ /ngđ		7.102.225.527
CT MR nâng cấp đô thị TT Bát Xát từ 1.000m ³ /ngđ lên 5.000m ³ /ngđ	470.517.272	470.517.272
CT Nâng công suất NMN Cốc San từ 18.000m ³ /ngđ lên 24.000m ³ /ngđ	2.993.899.099	265.964.546
CT Thay thế TBA đường dây cao thế NMN Bảo Yên từ 10KV lên 22KV	581.254.255	
Các công trình khác		26.477.026
Cộng	4.045.670.626	7.865.184.371

10. Chi phí trả trước

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Dài hạn</i>		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	680.302.394	1.001.808.995
Cộng	680.302.394	1.001.808.995

11. Phải trả người bán

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần HAWACO	408.892.000	408.892.000		
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Tân Bình Minh	425.392.550	425.392.550	541.972.860	541.972.860

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý III năm 2019***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	1.279.596.480	1.279.596.480	1.403.499.686	1.403.499.686
Công ty CP nước và môi trường Việt Nam		0	3.026.748.758	3.026.748.758
Các đối tượng khác	3.054.235.450	3.054.235.450	485.191.452	485.191.452
Cộng	5.168.116.480	5.168.116.480	5.457.412.756	5.457.412.756

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2019
a) Phải nộp				854.386.744
Thuế GTGT đầu ra	19.804.566	2.804.616.551	2.563.141.303	261.279.814
Thuế TNDN	194.577.104	1.705.854.996	1.050.000.000	850.432.100
Thuế thu nhập cá nhân	79.025.513	183.244.661	262.270.174	0
Thuế tài nguyên	85.931.040	740.332.560	738.732.160	87.531.440
Thuế môn bài	-	15.000.000	15.000.000	-
Phí, lệ phí và các loại khác	899.407.390	9.513.597.016	9.393.293.374	1.019.711.032
Cộng	1.278.745.613	14.962.645.784	14.022.437.011	2.218.954.386
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân			37.729.826	37.729.826
Cộng	-	-	37.729.826	37.729.826

13. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Doanh thu nhận trước từ trông coi, cho thuê trạm BTS	31.363.636	
Cộng	31.363.636	0

14. Chi phí phải trả

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	1.399.733.455	-
Cộng	1.399.733.455	0

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	155.238.450	
Thuế VAT đầu vào chờ quyết toán của các Ban quản lý dự án	3.047.908.761	3.047.908.761
Đặng Văn Thám- CN cấp nước số 1 TP Lào Cai	516.807.583	584.312.700
Nguyễn Việt Long- CN cấp nước số 2 TP Lào Cai	483.133.569	1.458.692.670
Các đối tượng khác	3.476.692.450	4.295.553.522
Cộng	7.679.780.813	9.386.467.653

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý III năm 2019***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***16. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/09/2019		Trong kỳ		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	5.179.254.105	5.179.254.105	-	11.055.563.869	16.234.817.974	16.234.817.974	
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>							
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai (1)	915.000.000	915.000.000		2.745.000.000	3.660.000.000	3.660.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	155.000.000	155.000.000		620.000.000	775.000.000	775.000.000	
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (3)	3.418.259.105	3.418.259.105		4.047.818.869	7.466.077.974	7.466.077.974	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (4)	690.995.000	690.995.000		3.642.745.000	4.333.740.000	4.333.740.000	
Dài hạn	112.526.306.299	112.526.306.299	92.437.685	-	112.433.868.614	112.433.868.614	
<i>Vay dài hạn</i>							
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai (1)	2.609.167.350	2.609.167.350			2.609.167.350	2.609.167.350	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	620.000.000	620.000.000			620.000.000	620.000.000	
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (3)	89.912.446.257	89.912.446.257	92.437.685		89.820.008.572	89.820.008.572	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (4)	14.069.603.692	14.069.603.692			14.069.603.692	14.069.603.692	
UBND tỉnh Lào Cai (5)	5.315.089.000	5.315.089.000			5.315.089.000	5.315.089.000	
Cộng	117.705.560.404	117.705.560.404	92.437.685	11.055.563.869	128.668.686.588	128.668.686.588	

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Khoản vay Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai theo Hợp đồng số 01/2012/HĐTD ngày 22/6/2012 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/2016/PLHĐTD ngày 20/6/2016. Mục đích vay: thực hiện đầu tư hạ tầng cấp nước nhà máy gang thép và luyện kim Việt - Trung, thị trấn Tăng Loông, huyện Bảo Thắng, Lào Cai. Số tiền vay: 32.000.000.000 VND. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất cho vay trong kỳ là 9.6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Mường Khương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý III năm 2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai theo hợp đồng tín dụng số 15KH/DN-ĐB/ĐTDA 542 tháng 12/2015 và Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 15/2016/HĐ-NHNT 542 ngày 3/6/2016 với số tiền cho vay tối đa là 3.100.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng, lãi suất cho vay trong hạn là 8,5%/năm và cố định trong 12 tháng. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Công trình Nâng CS trạm xử lý nước Bể đối từ 6000-12000m³- Tầng Loông

(3) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai gồm:

+ Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2010/HĐODA-NHPTVN ngày 21/01/2010. Số tiền vay 24.012.500.000 VND. Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn Sa Pa (Hợp phần cấp nước) tại Quyết định 3316/QĐ-UBND ngày 05/12/2007 của UBND tỉnh Lào Cai. Thời hạn vay 240 tháng. Lãi suất trong hạn 0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay của dự án.

+ Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TDNN ngày 08/01/2007. Số tiền vay 2.016.353,07 EUR. Thời hạn cho vay là 14 năm 06 tháng. Lãi suất 2,5%/năm, thuộc Dự án hệ thống cấp nước thị xã Lào Cai giai đoạn II.

+ Hợp đồng vay phụ khoản vay số 5031-VN vay vốn của Hiệp hội phát triển Quốc tế (IDA) của Ngân hàng thế giới ngày 01/10/2013 với tổng giá trị là 73.557.287.000 đồng. Thời hạn vay 25 năm, trả gốc theo mỗi kỳ được quy định tại hiệp định tài trợ: mỗi kỳ trả 1,65% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ ngày 15/6/2017 đến ngày 15/12/2026 và 3,35% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ ngày 15/6/2027 đến ngày 15/6/2036. Lãi suất vay 6,6%/năm + phí cho vay lại là 0,20%/năm. Trả gốc và lãi vay vào ngày 15/6 và 15/12 hàng năm. Mục đích vay: thực hiện hợp phần cấp nước thuộc Dự án phát triển các đô thị loại vừa - Tiểu dự án Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

(4) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai gồm:

+ Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8800-LAV-201200394/HĐTD ngày 26/06/2012 và Phụ lục hợp đồng số 08.16/PLHĐTD ngày 28/07/2016. Số tiền vay 25.000.000.000 VND. Mục đích vay: thực hiện đầu tư dự án xây dựng công trình Hạ tầng cấp nước nhà máy gang thép và luyện kim Việt Trung, thị trấn Tầng Loông, huyện Bảo Thắng, Lào Cai. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ hoạt động từ 10,5%/năm đến 12,5%/năm.

+ Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8811-LAV-201500126 ngày 13/02/2015. Số tiền được giải ngân tối đa là 19.500.000.000 VND. Mục đích vay: chi phí xây lắp, mua máy móc thiết bị thực hiện dự án đầu tư mở rộng nâng cấp nhà máy nước Cốc San giai đoạn 3 từ 12.000 m³/NGĐ lên 18.000 m³/ngày/đêm. Thời hạn vay 108 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ hoạt động là 10%/năm.

(5) Khoản vay của UBND tỉnh Lào Cai là khoản vay theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 về việc giao quản lý công trình cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Bản Vược, huyện Bát Xát theo quy định tại Thông tư số 53/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung. Giá trị nhận nợ là 5.315.089.000 đồng. Thời điểm nhận nợ từ ngày 01/9/2015, thời điểm trả nợ 12,5 năm tính từ khi Công ty thu tiền nước theo phương án tính đúng, tính đủ được UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019

đến ngày 30/09/2019

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý III năm 2019**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	177.176.650.000	1.260.652.152	14.311.952.616	192.749.254.768
Lãi trong kỳ			15.185.696.440	15.185.696.440
Số dư tại 30/09/2019	177.176.650.000	1.260.652.152	29.497.649.056	207.934.951.208

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
--	-------------------	-------------------

Vốn góp của Nhà nước - UBND tỉnh Lào Cai	163.169.650.000	163.169.650.000
Vốn góp của các đối tượng khác	14.007.000.000	14.007.000.000
Cộng	177.176.650.000	177.176.650.000

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
--	-------------------	-------------------

Vốn góp của chủ sở hữu	177.176.650.000	177.176.650.000
Vốn góp đầu kỳ	177.176.650.000	177.176.650.000
Vốn góp cuối kỳ	177.176.650.000	177.176.650.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
--	------------------------	------------------------

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.717.665	17.717.665
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.717.665	17.717.665
- Cổ phiếu phổ thông	17.717.665	17.717.665
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.717.665	17.717.665
- Cổ phiếu phổ thông	17.717.665	17.717.665

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	30/09/2019
Quỹ đầu tư phát triển	1.260.652.152		-	1.260.652.152
Cộng	1.260.652.152	-	-	1.260.652.152

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/09/2019	01/01/2019
Đồng Euro - Vay và nợ dài hạn	336.058,82	403.270,59

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý III năm 2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
<i>Doanh thu</i>		
Doanh thu kinh doanh nước sạch	39.601.820.803	39.410.915.085
Doanh thu xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	38.952.273	93.451.995
Cộng	39.640.773.076	39.504.367.080
2. Giá vốn hàng bán	01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Giá vốn kinh doanh nước sạch	25.687.668.318	28.639.459.427
Giá vốn xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	37.291.581	145.576.610
Cộng	25.724.959.899	28.785.036.037
3. Doanh thu hoạt động tài chính	01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Lãi tiền gửi	277.732.213	243.863.025
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		
Cộng	277.732.213	243.863.025
4. Chi phí tài chính	01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Lãi tiền vay	1.778.180.037	2.155.484.132
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(5.759.117)	19.290.979
Cộng	1.772.420.920	2.174.775.111

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý III năm 2019***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

5. Thu nhập khác	01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Hỗ trợ QLVH khu TĐC số 3 Đồng Tuyển quý III/19	13.636.364	
Thu nhập từ trông coi trạm BTS	45.000.000	45.000.000
Thu nhập khác		115.178.182
Cộng	58.636.364	160.178.182
6. Chi phí khác	01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Chi phí quản lý vận hành thôn 3 đồng tuyển	11.000.000	12.160.635
Chi phí khác		
Cộng	11.000.000	12.160.635
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	480.275.999	385.844.300
Chi phí nhân viên	480.275.999	385.844.300
Chi phí bằng tiền khác		
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.484.179.750	3.537.135.322
Chi phí nhân viên quản lý	2.589.333.048	2.510.215.404
Chi phí khấu hao TSCĐ	140.545.668	116.280.798
Thuế, phí và lệ phí	2.202.722	4.751.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.192.904	101.463.853
Chi phí bằng tiền khác	648.905.408	804.423.702
Cộng	3.964.455.749	3.922.979.622
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.486.140.843	1.519.689.685
Chi phí nhân công	9.472.239.103	9.255.675.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.582.082.383	10.535.905.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.154.051.812	4.031.354.512
Chi phí khác bằng tiền	4.994.901.507	7.365.390.488
Cộng	29.689.415.648	32.708.015.659

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý III năm 2019**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	01/07/2019	01/07/2018
	đến 30/09/2019	đến 30/09/2018
	VND	VND
Hoạt động chịu thuế suất 10% (1)		
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	39.879.553.016	39.654.778.110
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	39.879.553.016	39.654.778.110
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	31.430.304.104	34.717.923.181
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	31.430.304.104	34.717.923.181
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	8.449.248.912	4.936.854.929
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	844.924.891	493.685.493
Hoạt động chịu thuế suất 20% (2)		
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	97.588.637	253.630.177
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	97.588.637	253.630.177
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	42.532.464	177.028.224
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	42.532.464	177.028.224
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	55.056.173	76.601.953
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.011.234	15.320.391
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (3=1+2)	855.936.125	509.005.884

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	01/07/2019	01/07/2018
	đến 30/09/2019	đến 30/09/2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	0	8.374.724.600
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	01/07/2019	01/07/2018
	đến 30/09/2019	đến 30/09/2018
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.653.813.869	5.937.244.607

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý III năm 2019**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VIII. Những thông tin khác**1. Thu nhập Ban Tổng giám đốc và người quản lý Công ty được hưởng trong kỳ như sau:**

	01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Lương, thưởng Ban Tổng giám đốc và người quản lý Công ty	510.419.100	515.137.200
Cộng	510.419.100	515.137.200

2. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản vay	117.705.560.404	128.668.686.588
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	72.937.096.545	47.418.353.340
Nợ thuần	44.768.463.859	81.250.333.248
Vốn chủ sở hữu	207.934.951.208	192.749.254.768
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	22%	42%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.937.096.545	47.418.353.340
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.702.672.756	13.298.197.016
Cộng	85.639.769.301	60.716.550.356
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	117.705.560.404	128.668.686.588
Phải trả người bán và phải trả khác	12.847.897.293	14.843.880.409
Cộng	131.953.191.152	143.512.566.997

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý III năm 2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính quý III năm 2018 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018 của Công ty.

Lào Cai, ngày 18 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Huy

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Quảng

**UBND TỈNH LÀO CAI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC**

Số: 374 /BC – CNLC
V/v Giải trình biến động kết quả SXKD

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Lào Cai, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư 155/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh quý III năm 2019 và quý III năm 2018 của Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai

Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai, mã chứng khoán (LWS) giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý III năm 2019 tăng so với cùng kì quý III năm 2018 như sau:

STT	Nội Dung	Kết quả SXKD (VND)		Tỷ lệ
		Quý III năm 2019	Quý III năm 2018	
(1)	(2)	(3)	(4)	((3) - (4)) / (4)
1	Tổng doanh thu	39.977.141.653	39.908.408.287	0,17%
2	Tổng chi phí	31.472.836.568	34.894.951.405	-9,8%
3	Lợi nhuận sau thuế	7.648.368.960	4.504.450.998	69,8%

Nguyên nhân:

- Doanh thu quý 3/2019 so với cùng kỳ quý 3/2018 tăng nhẹ 0,17%, trong khi đó tỷ lệ chi phí giảm 9,8%, do 1 số nguyên nhân sau:

+ Giảm chi phí khấu hao tài sản cố định của một số tài sản đã khấu hao hết giá trị sử dụng nhưng vẫn còn trên sổ sách kế toán;

+ Trong quý 3/2019 hạn hán nắng nóng kéo dài làm khan hiếm nguồn nước tại 1 số khu vực đầu nguồn (địa bàn Sa Pa, Bắc Hà), sự cố lũ quét, xả lũ tại Thủy điện Cốc San (nguồn cấp nước cho thành phố Lào Cai). Do đó Công ty tập trung vào việc xử lý sự cố bất thường nhằm duy trì cấp nước an toàn, ổn định cho khách hàng. Vì vậy Công ty đã điều chỉnh giảm danh mục sửa chữa, cải tạo, thay thế định kỳ quý 3/2019 sang quý 4/2019, qua đó làm giảm chi phí và tăng lợi nhuận trong kỳ so với cùng kỳ năm 2018 là 69,8%;

Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai xin giải trình để quý cơ quan được biết.
Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Thành viên HĐQT
- Ban kiểm soát
- Lưu VT, TC-KT, Thư ký.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Chủ tịch HĐQT
CÔNG TY
CP CẤP NƯỚC
TỈNH
LÀO CAI
TP. LAO CAI - T. LAO CAI

Ngô Thanh Phương